TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH HẢI** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HS-ST
Ngày: 19/4/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ Ph1ên toà: Ông Nguyễn Văn Nghiêm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Sâm và ông Trần Ngọc Tuân.

Thư ký Ph1ên toà: Ông Bùi Thanh Cường – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận tham gia Ph1ên toà: Bà Trịnh Thị Khánh V – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận mở Ph1ên tòa xét xử sơ thẩm C1 khai vụ án hình sự thụ L1 số 11/2024/TLST-HS ngày 27/02/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HS ngày 04/4/2024 đối với các bị cáo:

1. Phan Thị T, sinh năm 1970 tại Ninh Thuận. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn M, sinh năm 1947 và bà Lê Thị L (đã chết); có chồng là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và 02 người con, lớn nhất 32 tuổi, nhỏ nhất 15 tuổi; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú *(Bị cáo có mặt tại Ph1ên tòa).*

2. Trần Thị L, sinh năm 1988 tại Ninh Thuận. Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1968 và bà Trần Thị B, sinh năm 1968; có chồng là ông Ngô Minh V, sinh năm 1986 và 05 người con, lớn nhất 16 tuổi, nhỏ nhất 06 tuổi; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú *(Bị cáo có mặt tại Ph1ên tòa).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Bà Lê Thị Anh Đ, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

2. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

3. Bà Lê Thị Tuyết V, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố K1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

4. Bà Lê Thị M, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Khu phố K2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

5. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

6. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

7. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

8. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1951. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

9. Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn M2, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

10. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

11. Bà Dương Thị Minh C1, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

12. Bà Ngô Thị Danh, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

13. Ông Nguyễn Văn Tr1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

14. Bà Nguyễn Thị Diệu Tr2, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Khu phố 6, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận (*Có mặt*);

15. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn M2, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

16. Bà Phạm Thị Thân, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

17. Ông Phan Văn H1, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

18. Ông Phan Lâm Tr4, sinh năm 1999. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

19. Bà Phạm Thị Ph1, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

20. Bà Phạm Thị Thùy Tr, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

21. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

22. Bà Lê Thị Kim Nh (Bía), sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

23. Ông Phạm Đức H1 (Bu), sinh năm 1990. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

24. Bà Phạm Thị Bích H, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thôn M Tường 1, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

25. Bà Phạm Thanh H2 (Nhỏ), sinh năm 1980. Nơi cư trú: Khu phố N2, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

26. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

27. Bà Đặng Thị Th2, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

28. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

29. Bà Trần Thị Ngọc Th, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn M1, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*);

30. Ông Nguyễn Thanh Ng, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Khu phố N1, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có yêu cầu xin vắng mặt*);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thấy nhiều người dân trên địa bàn huyện Ninh Hải có nhu cầu vay tiền để chi tiêu gia đình và kinh doanh nên Phan Thị T đã cho những người có nhu cầu vay theo hai hình thức như sau:

Hình thức thứ nhất: Cho vay lãi đứng là trả lãi hàng ngày và không thu tiền gốc, lãi suất giao động từ 0.33%/ngày đến 01%/ngày tương ứng từ 120,45%/năm đến 365%/năm, cao gấp từ 6 lần đến 18,25 lần lãi suất mà pháp luật dân sự cho phép theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự quy định *(Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ Trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…).*

Đối với hình thức thứ hai: Cho vay lãi góp là trả cả lãi và gốc hàng ngày với số tiền mỗi lần vay từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Nếu vay 5.000.000 đồng thì người vay sẽ trả góp trong vòng 40 ngày mỗi ngày 150.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi người vay phải trả là 6.000.000 đồng. Vay 10.000.000 đồng thì người vay sẽ trả góp trong vòng 40 ngày mỗi ngày 300.000 đồng tổng số tiền gốc và lãi người vay phải trả là 12.000.000 đồng.

Quá trình vay, nếu người vay chưa góp đủ số ngày nhưng cần đáo hạn thì T cũng cho vay tiếp nhưng cấn trừ vào số tiền (gốc và lãi) còn thiếu của lần vay trước. Cụ thể: Nếu vay 5.000.000 đồng, theo đúng thỏa thuận thì phải đến ngày thứ 40 người vay mới trả hết gốc và lãi. Nhưng đến ngày thứ 20 nếu người vay muốn vay đáo hạn thì T vẫn cho vay. Số tiền gốc lần vay mới này = tiền gốc, lãi chưa trả của lần vay trước + số tiền thực nhận (5.000.000 đồng = 3.000.000 đồng (tiền chưa trả) + 2.000.000 đồng tiền thực nhận). Tùy số tiền vay và số lần đáo hạn của người vay, lãi suất của những lần vay đáo hạn này sẽ từ 182,5%/năm đến 405,56%/năm vượt gấp 9,125 lần đến 20,27 lần mức lãi suất cao nhất mà pháp luật cho phép quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Qúa trình cho vay T mở sổ theo dõi và ghi cụ thể ngày vay, ngày trả lãi.

Đầu năm 2023, Trần Thị L có vay tiền của T nên T nhờ L thu tiền lãi của người vay tại khu vực thôn M, xã V, huyện N giúp T. T thỉnh thoảng trả C1 cho L từ 50.000.đồng đến 100.000 đồng.

Ngày 04/10/2023, C1 an tỉnh Ninh Thuận tiến hành khám xét khẩn cấp chổ ở của Phan Thị T, thu giữ sổ sách, C1 cụ, phương tiện liên quan đến việc cho vay của T.

Tại Cơ quan điều tra Phan Thị T, Trần Thị L đã khai nhận toàn bộ H1nh vi phạm tội của mình. Cơ quan điều tra đã xác định được Phan Thị T cho 13 người vay, cụ thể như sau:

1. Bà Lê Thị Anh Đ vay theo hình thức lãi đứng 01 lần với số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 06/10/2022, lãi suất 0,5%/ngày. Bà Đ đã trả lãi 115 ngày (0,5%/ngày x 10.000.000 đồng x 115 ngày) là 5.750.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến

20% là 638.889 đồng, lãi suất trên 20% là 5.111.111 đồng và đã trả đủ tiền gốc 10.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 5.111.111 đồng.

Ngoài ra, từ ngày 14/8/2022 đến 05/9/2022, bà Đ còn 02 lần vay theo hình thức lãi góp, mỗi lần 10.000.0000 đồng. Tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng nhưng do vay đáo hạn nên số tiền bà Đ thực nhận là 14.000.000 đồng, lãi suất từ 243,33%/năm đến 365%/năm. Bà Đ đã trả 18.000.000 đồng, gồm tiền gốc 14.000.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 277.833 đồng, lãi suất trên 20% là 3.722.167 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 3.722.167 đồng.

Như vậy số tiền T thu lợi bất chính đối với người vay bà Lê Thị Anh Đ là 8.833.278 đồng và đã nhận đủ số tiền gốc cho vay là 24.000.000 đồng.

2. Bà Phạm Thị D1 vay theo hình thức lãi đứng lần thứ nhất vào tháng 6/2023 với số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất 01%/ngày. Bà D1 đã trả lãi 30 ngày (01%/ngày x 5.000.000 đồng x 30 ngày) là 1.500.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 83.333 đồng, lãi suất trên 20% là 1.416.667 đồng, bà D1 chưa trả gốc lần vay này. Đến tháng 07/2023 bà D1 vay thêm 5.000.000 đồng nữa thành 10.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/ngày. Bà D1 đã trả tiền lãi 30 ngày (0,8%/ngày x 10.000.000 đồng x 30 ngày) là 2.400.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 166.667 đồng, lãi suất trên 20% là 2.233.333 đồng và đã trả đủ tiền gốc 10.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của 2 lần cho vay này là 3.650.000 đồng.

Ngoài ra, từ ngày 5/10/2022 đến 06/01/2023 bà D1 còn 05 lần vay theo hình thức lãi góp với tổng số tiền là 23.000.000 đồng (01 lần vay 3.000.000 đồng và 04 lần vay 5.000.000 đồng). Do đáo hạn nhiều lần nên số tiền gốc bà D1 thực nhận là 15.200.000 đồng, lãi suất từ 235,48%/ năm đến 347,62%/năm. Bà D1 đã trả 19.800.000 đồng gồm tiền gốc 15.200.000 đồng, tiền lãi 4.600.000 đồng trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 310.062 đồng, lãi suất trên 20% là 4.289.938 đồng. Số tiền Thuỷ thu lợi bất chính là 4.289.938 đồng.

Như vậy số tiền T thu lợi bất chính đối với người vay bà Phạm Thị D1 là 6.523.271 đồng và đã nhận đủ số tiền gốc cho vay là 25.200.000 đồng.

3. Bà Dương Thị Minh C1 vay theo hình thức lãi đứng số tiền 20.000.000 đồng vào tháng 3/2023, lãi suất 0,75%/ngày. C1 đã trả lãi 150 ngày (0,75%/ngày x 20.000.000 đồng x 150 ngày) là 22.500.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 166.667 đồng, lãi suất trên 20% là 20.833.333 đồng, bà C1 đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 20.833.333 đồng.

Ngoài ra, từ ngày 06/9/2022 đến 25/11/2022 bà C1 còn 04 lần vay hình thức lãi góp (mỗi lần 5.000.000 đồng), tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng. Do vay đáo hạn nên số tiền gốc bà C1 thực nhận là 11.900.000 đồng, lãi suất từ 182,50%/ năm đến 405,56%/năm. Bà C1 đã trả 15.900.000 đồng gồm tiền gốc 11.900.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 294.503 đồng, lãi suất trên 20% là 3.705.497 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 3.705.497 đồng.

Như vậy số tiền T thu lợi bất chính đối với người vay bà Dương Thị Minh C1 là 24.538.830 đồng, bà C1 đã trả 21.900.000 đồng tiền gốc vay, hiện còn chưa trả 10.000.000 đồng.

4. Bà Ngô Thị Danh vay theo hình thức lãi góp 10.000.000 đồng vào ngày 12/05/2023, lãi suất 0,3%/ngày. Bà Danh đã trả lãi 40 ngày (0,3%/ngày x 10.000.000 đồng x 40 ngày) là 12.000.000 đồng, gồm tiền gốc 10.000.000 đồng. tiền lãi 2.000.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 111.133 đồng, lãi suất trên 20% là 1.888.867 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 1.888.867 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị Ng vay theo hình thức lãi đứng 30.000.000 đồng vào tháng 6/2023, mỗi ngày bà Ng trả 100.000 đồng tiền lãi (tương ứng lãi suất 0,333%/ngày). Chị Ng đã trả lãi 90 ngày (100.000 đồng x 90 ngày) là 9.000.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 1.500.000 đồng, lãi suất trên 20% là 7.500.000 đồng và chưa trả tiền gốc vay. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 7.500.000 đồng.

6. Bà Lê Thị Tuyết V vay theo hình thức lãi đứng 20.000.000 đồng vào tháng 3/2023, lãi suất 0,5%/ngày. Bà V đã trả lãi 60 ngày (0,5%/ngày x 20.000.000 đồng x 60 ngày) là 6.000.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 666.667 đồng, lãi suất trên 20% là 5.333.333 đồng và đã trả hết tiền gốc 20.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 5.333.333 đồng.

7. Bà Lê Thị M từ tháng 3/2023 đến ngày 17/9/2023, vay theo hình thức lãi đứng 04 lần (mỗi lần 30.000.000 đồng) với tổng số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 0,7%/ngày. Bà M đã trả lãi 70 ngày (0,7%/ngày x 30.000.000 đồng x 70 ngày) là 14.700.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 1.166.667 đồng, lãi suất trên 20% là 13.533.333 đồng. Bà M đã trả 90.000.000 đồng tiền gốc vay, hiện còn chưa trả 30.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 13.533.333 đồng.

8. Bà Phạm Thị Thạch vay theo hình thức lãi đứng 55.000.000 đồng vào tháng 4/2023, mỗi ngày bà Thạch trả 250.000 đồng tiền lãi (tương ứng lãi suất

0.4545%/ngày). Bà Thạch đã trả 70 ngày tiền lãi (250.000 đồng x70 ngày) là 37.500.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 4.583.333 đồng, lãi suất trên 20% là 32.916.667 đồng và chưa trả tiền gốc vay. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 32.916.667 đồng.

9. Bà Nguyễn Thị Tr vay theo hình thức lãi đứng 12.000.000 đồng vào ngày 16/8/2023, lãi suất 01%/ngày. Bà Tr đã trả lãi 45 ngày (01%/ngày x 12.000.000 đồng x 45 ngày) là 5.400.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 300.000 đồng, lãi suất trên 20% là 5.100.000 đồng, bà Tr đã 6.500.000 đồng tiền gốc vay, hiện còn chưa trả 5.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 5.100.000 đồng.

10. Bà Dương Thị Đ vay theo hình thức lãi đứng 100.000.000 đồng vào tháng 6/2023, lãi suất 0,5%/ngày. Bà Đ đã trả lãi 60 ngày (0,5%/ngày x 100.000.000 đồng x 60 ngày) là 30.000.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 3.333.333 đồng, lãi suất trên 20% là 26.666.667 đồng, bà Đ đã trả 73.000.000 đồng tiền gốc vay, hiện còn chưa trả 27.000.000 đồng tiền gốc vay. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 26.666.667 đồng.

11. Bà Đỗ Thị L1 vay theo hình thức lãi đứng 20.000.000 đồng vào tháng 12/2022, lãi suất 01 %/ngày. Bà L1 đã trả lãi 90 ngày (01%/ngày x 20.000.000 đồng x 90 ngày) là 18.000.000 đồng, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 1.000.000 đồng, lãi suất trên 20% là 17.000.000 đồng, bà L1 đã trả hết tiền gốc vay 20.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 17.000.000 đồng.

12. Bà Nguyễn Thị B1 vay theo hình thức lãi đứng 10.000.000 đồng vào tháng 6/2023, lãi suất 1%/ngày. Đến tháng 7/2023 bà B1 xin giảm lãi suất còn 0,5%/ngày. Bà B1 đã trả 6.000.000 đồng tiền lãi, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 500.000 đồng, lãi suất trên 20% là 5.500.000 đồng và đã trả 4.100.000 đồng tiền gốc vay, hiện còn chưa trả 5.900.000 đồng tiền gốc vay. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 5.500.000 đồng.

13. Trần Thị L vay và nhận thu tiền giúp Phan Thị T từ đầu năm 2023 nhưng không xác định được số tiền cụ thể mà T đã cho. Từ tháng 7/2023 đến tháng 10/2023 L vay theo hình thức lãi đứng 04 lần với tổng số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 0,5 %/ngày. L đã trả 2.950.000 đồng tiền lãi, trong đó lãi suất từ 01% đến 20% là 327.778 đồng, lãi suất trên 20% là 2.622.222 đồng, L đã trả hết số tiền gốc vay 10.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính của lần cho vay này là 2.622.222 đồng.

Tổng số tiền gốc Phan Thị T cho 13 người vay trên là 468.100.000 đồng, tiền lãi T đã thu là 173.350.000 đồng. Tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất theo quy định của bộ luật dân sự (từ 1% đến 20%/năm) mà T đã thu của 13 người vay nêu trên là 16.599.088 đồng. Số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm mà T đã thu của 13 người vay nên trên là 156.750.912 đồng. Tất cả người vay đều không yêu cầu T trả lại số tiền thu lợi bất chính từ việc thu lãi vượt mức quy định; riêng bà Nguyễn Thị Ng yêu cầu bị cáo T phải trả lại số tiền 7.500.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng Phan Thị T thừa nhận do không am hiểu pháp luật, nên sau khi có cáo trạng của Viện kiểm sát các người vay trả tiền gốc thì T có nhận thêm, cụ thể như sau: Nhận tiền gốc của bà Phạm Thị Thạch số tiền 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Tr số tiền 5.500.000 đồng, bà Dương Thị Minh C1 số tiền 10.000.000 đồng, bà Lê Thị M số tiền 30.000.000 đồng và không có lấy thêm khoản tiền lãi nào của những người này.

Tổng số tiền gốc người vay đã trả cho Phan Thị T là 370.200.000 đồng, gồm: Bà Lê Thị Anh Đ 24.000.000 đồng, bà Lê Thị M 120.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Tr 12.000.000 đồng, bà Dương Thị Đ 73.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị B1 4.100.000 đồng, bà Dương Thị Minh C1 31.900.000 đồng, bà Đỗ Thị L1 20.000.000 đồng, bà Phạm Thị D1 25.200.000 đồng, bà Lê Thị Tuyết V 20.000.000 đồng, bà Ngô Thị Danh 10.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thạch 20.000.000 đồng và Trần Thị L 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc người vay chưa trả cho Phan Thị T là 97.900.000 đồng gồm: Bà Nguyễn Thị Ng 30.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thạch 35.000.000 đồng, bà Dương Thị Đ 27.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị B1 5.900.000 đồng.

Ngoài ra, Phan Thị T còn cho nhiều người khác vay tiền nhưng một số người vắng mặt tại địa pH2 và chưa xác minh được nhân thân, địa chỉ nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh xử L1 sau.

**** Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật; xử L1 vật chứng*:**

Cơ quan điều tra đã tạm giữ và trả lại cho chủ sở hữu điện thoại di động, không liên quan đến hành vi phạm tội, chuyển theo hồ sơ vụ án chứng cứ là 06 cuốn vở, 03 tờ giấy loại vở ô ly, 01 tờ lịch, 01 túi giấy.

Các vật chứng hiện còn tạm giữ gồm:

- 01 điện thoại di động bàn phím nhãn hiệu NOKIA, màu đen xám, số seri 1: 356933115082739, số seri 2: 356933115382733, có gắn sim số 0919.648.102 của Phan Thị T. Hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận

đang quản L1 theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 04/3/2024 với Cơ quan Cảnh sát điều tra C1 an huyện Ninh Hải.

- Số tiền 6.500.000 đồng tạm giữ của Phan Thị T. Hiện do Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải quản L1 theo phiếu ủy nhiệm chi số 59 ngày 29/02/2024 chuyển từ tài khoản tạm gửi của C1 an huyện Ninh Hải số TK 3949.0.9056132 đến tài khoản của Chi cục thi H1nh án dân sự huyện Ninh Hải số TK 3949.0.1047597 mở tại Kho bạc nhà nước huyện Ninh Hải.

Số tiền 5.000.000 đồng tạm thu của Phan Thị T để khắc phục hậu quả, theo biên lai thu tiền số 0000976 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải.

Bản Cáo trạng số: 13/CT-VKSNH ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận đã truy tố các bị cáo Phan Thị T, Trần Thị L để xét xử về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội thành khẩn khai báo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Tại Ph1ên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 35 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phan Thị T từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 36 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Thị L từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ.

Về xử L1 vật chứng: 01 điện thoại di động hiệu NOKIA, bên trong có sim số 0919.648.102 là C1 cụ phạm tội của Phan Thị T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung Ngân sách nhà nước.

Số tiền 11.500.000 đồng tạm giữ và thu của Phan Thị T. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi H1nh án.

Đối với số tiền gốc, tiền lãi Phan Thị T đã thu đề nghị xử L1 như sau:

+ Số tiền 468.100.000 đồng mà Phan Thị T dùng để cho vay gồm 370.200.000 đồng người vay đã trả và 97.900.000 đồng người vay chưa trả. Đề nghị

Hội đồng xét xử tuyên buộc Phan Thị T nộp lại 370.200.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ng nộp lại 30.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thạch nộp lại 35.000.000 đồng, bà Dương Thị Đ nộp lại 27.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị B1 5.900.000 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 16.599.088 đồng là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà mà Phan Thị T đã thu của 13 người vay trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc Phan Thị T nộp lại để tịch thu sung vào Ngân sách NH1 nước.

+ Số tiền 156.750.912 đồng là tiền lãi vượt mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà Phan Thị T đã thu của 13 người vay trên, trong đó có 7.500.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ng. Đây là số tiền thu lợi bất chính, bà Ng yêu cầu bị cáo T phải trả lại số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo T trả cho bà Ng số tiền 7.500.000 đồng. Những người vay khác không yêu cầu bị cáo T trả lại nên không xem xét.

- Trần Thị L không nhớ số tiền cụ thể mà Phan Thị T đã cho nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử L1 là phù hợp.

- Ông Nguyễn Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Diệu Tr2 là chồng, con của Phan Thị T không tham gia cùng T nên Cơ quan điều tra không xử L1 là có căn cứ.

- Bà Phạm Thị Thân có hành vi thu tiền lãi giúp cho Phan Thị T năm 2017, 2018 nhưng Cơ quan điều tra không xác định được số tiền cho vay, tiền thu lợi bất chính của T trong thời gian này nên không có căn cứ xử L1.

- Bà Nguyễn Thị Ph có nhận tiền của những người vay rồi đưa cho Phạm Thị T, nhưng bà Ph không biết T cho vay nên cơ quan điều tra không xử L1 là có căn cứ.

- Xe mô tô biển số 85C1-454.86 đứng tên ông Nguyễn Văn Tr1 mà bị cáo T dùng để đi thu tiền lãi hiện đã bán cho người khác, chưa xác minh được thông tin cụ thể, nên cơ quan điều tra tiếp tục xác minh xử L1 sau.

- Đối với những người vay tiền của Phan Thị T không có mặt tại địa pH2 và những người chỉ có tên thường gọi và không xác định được tên họ cụ thể, Cơ quan cảnh sát điều tra C1 an huyện Ninh Hải sẽ tiếp tục điều tra, xử L1 sau.

Về án phí: Các bị cáo là người bị kết án, nên đề nghị buộc các bị cáo phải chịu theo quy định của luật.

Tại Ph1ên tòa các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình giống với lời khai trong quá trình điều tra và không có ý kiến tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng: Các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, rất hối hận và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại Ph1ên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Ninh Hải, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại Phiên tòa các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều vắng mặt (chỉ bà Tr2 có mặt). Xét thấy, những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra vụ án, có yêu cầu xin xử vắng và việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của Bộ luật tố tụng Hình sự xét xử vắng mặt những người này.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ khác đã được thu thập tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 01/2022 đến tháng 8/2023, bị cáo Phan Thị T cho 13 người trên địa bàn huyện Ninh Hải vay tổng số tiền là 468.100.000 đồng, với mức lãi suất từ 120,45%/năm đến 405,56%/năm, vượt gấp 06 lần đến 20,27 lần mức lãi suất cao nhất mà pháp luật cho phép quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính 156.750.912 đồng. Bị cáo Trần Thị L biết bị cáo T cho vay lãi nặng, nhưng từ đầu năm 2023 vẫn tham gia giúp sức thu tiền lãi của người vay tiền nên phải chịu trách nhiệm cùng bị cáo T với vai trò đồng phạm.

[4] Hành vi trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201

của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định Cáo trạng số 13/CT-VKSNH ngày 26/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố các bị cáo về tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điều 201 của Bộ luật Hình sự qui định:

"*1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.*

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm…"

[5]. Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội thấy rằng: Các bị cáo đều có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; nhận thức được viêc cho vay lãi nặng là trái pháp luật bị nhànước nghiêm cấm, nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân muốn kiếm tiền một cách bất chính vẫn cố ý thực hiện, nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội đã gây ra. Hành vi cho vay lãi nặng mà các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp các quy định của nhà nước về trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tài chính, làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn vì phải trả lãi suất quá cao, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa pH2, gây dư luận xấu trong nhân dân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Trong vụ án này các bị cáo thực hiện hành vi tội phạm có đồng phạm, nhưng chỉ mang tính chất giản đơn. Tuy nhiên, từng bị cáo đã thể hiện vai trò đồng phạm khác nhau nên khi lượng hình cần thiết phải xét đến tính chất của đồng phạm và vai trò tham gia của từng bị cáo, để xử một mức án tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với từng bị cáo gây ra, cụ thể:

Số tiền cho vay 468.100.000 đồng là của bị cáo T và toàn bộ số tiền lãi đã thu được từ việc cho vay lãi nặng bị cáo T là người trực tiếp hưởng lợi. Bị cáo L chỉ là người giúp sức thu tiền lãi của một số người vay tiền được bị cáo T trả C1 và vai trò tham gia hạn chế. Vì vậy trách nhiệm hình sự của bị cáo L nhẹ hơn so với bị cáo T thì mới tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo; đồng

thời về trách nhiệm dân sự và các biện pháp tư pháp (buộc truy thu nộp Ngân sách NH1 nước ...) cũng chỉ đặt ra đối với bị cáo T.

[7] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội.

[8] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng. Trong quá trình điều tra, xét hỏi tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo đều có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 54 Bộ luật Hình sự xem xét chuyển khung hình phạt cho các bị cáo.

[9] Đánh giá tính chất mức độ hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; nên xét thấy không cần thiết phải cách ly khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính quy định tại Điều 35 của Bộ luật hình sự thì cũng đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo thành công dân tốt. Qua đó, cũng thể hiện chính sách pháp luật Hình sự khoan hồng, nhân đạo của nhà nước đối với người biết ăn năn hối cải.

[10] Về vấn đề khác:

[10.1] Bị cáo Trần Thị L không nhớ số tiền cụ thể bị cáo T đã trả công nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý là phù hợp.

[10.2] Ông Nguyễn Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Diệu Tr2 (là chồng, con của bị cáo T), ông Phan Văn H1, ông Phan Lâm Tr4 (là em và cháu của bị cáo T) không biết và không tham gia cùng bị cáo T thực hiện việc cho vay lấy lãi suất cao, nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

[10.3] Bà Phạm Thị Thân có hành vi thu tiền lãi giúp cho bị cáo T vào năm 2017, 2018 nhưng Cơ quan điều tra không xác định được số tiền cho vay, tiền thu lợi bất chính của bị cáo T trong thời gian này nên không có căn cứ xử lý.

[10.4] Bà Nguyễn Thị Ph có nhận tiền dùm của những người vay rồi đưa lại cho bị cáo T, nhưng không biết bị cáo T cho vay lấy lãi suất cao, nên cơ quan điều tra không xử L1 là có căn cứ.

[10.5] Đối với những người vay tiền của Phan Thị T không có mặt tại địa pH2 và những người chỉ có tên thường gọi và không xác định được tên họ cụ thể,

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Ninh Hải sẽ tiếp tục điều tra, xử lý sau là có căn cứ.

[10.6] Xe mô tô biển số 85C1-454.86 đứng tên ông Nguyễn Văn Tr1 mà bị cáo T dùng để đi thu tiền lãi hiện đã bán cho người khác, chưa xác minh được thông tin cụ thể, nên cơ quan điều tra tiếp tục xác minh xử lý sau.

[11] Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

[11.1] Đối với số tiền 6.500.000 đồng tạm giữ của bị cáo T, theo phiếu ủy nhiệm chi số 59 ngày 29/02/2024 chuyển từ tài khoản tạm gửi của Công an huyện Ninh Hải số TK 3949.0.9056132 đến tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải số TK 3949.0.1047597 mở tại Kho bạc nhà nước huyện Ninh Hải và số tiền 5.000.000 đồng tạm thu của bị cáo T để khắc phục hậu quả, theo biên lai thu tiền số 0000976 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, không liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng. Tuy nhiên, xét thấy cần thiết phải cần tiếp tục tạm giữ tổng số tiền 11.500.000 đồng của bị cáo T để đảm bảo thi hành hình phạt tiền và các khoản truy thu nộp Ngân sách nhà nước đối với bị cáo.

Giao Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải tiếp tục tạm giữ số tiền 11.500.000 đồng nêu trên để thi hành án.

[11.2] Đối với số tiền lãi 16.599.088 đồng tương ứng mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự (từ 1% đến 20%/năm) mà bị cáo T thu của 13 người vay là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên buộc bị cáo T nộp lại để tịch thu sung vào Ngân sách NH1 nước.

[11.3] Đối với số tiền 156.750.912 đồng tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là tiền thu lợi bất chính mà bị cáo T thu của 13 người vay. Bà Nguyễn Thị Ng yêu cầu bị cáo T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính số tiền 7.500.000 đồng, nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải trả lại cho bà Ng số tiền trên là phù hợp. Đối với 12 người vay tiền còn lại đều không yêu cầu bị cáo T trả lại nên không xem xét giải quyết.

[11.4] Đối với số tiền 468.100.000 đồng mà bị cáo T đã cho vay là tiền riêng của bị cáo T dùng làm pH2 tiện phạm tội. Tuy nhiên, số tiền gốc mà bị cáo T đã cho vay mới thu hồi được 370.200.000 đồng, nên buộc bị cáo T nộp lại số tiền 370.200.000 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách NH1 nước.

[11.5] Đối với số tiền gốc 97.900.000 đồng người vay chưa trả cho bị cáo T gồm: Bà Nguyễn Thị Ng 30.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thạch 35.000.000 đồng, bà Dương Thị Đ 27.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị B1 5.900.000 đồng. Đây là tiền

mà bị cáo T dùng làm phương tiện phạm tội, nên buộc những người trên phải nộp lại để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

[11.6] Đối với 01 điện thoại di động bàn phím nhãn hiệu NOKIA, màu đen xám, số seri 1: 356933115082739, số seri 2: 356933115382733, có gắn sim số 0919.648.102 là C1 cụ bị cáo T dùng vào việc phạm tội, nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước chiếc điện thoại, riêng sim điện thoại số 0919.648.102 không còn giá trị sử dụng tịch thu tiêu hủy. Hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 04/3/2024 với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ninh Hải.

[13] Về án phí: Các bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[14] Xét quan điểm của Viện kiểm sát về việc định tội, định khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với các bị cáo, về xử L1 vật chứng và án phí là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận. Đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử đã áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính quy định tại Điều 35 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo như nhận định tại mục [9] và mức đề nghị hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo L là cao hơn bị cáo T, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58 và Điều 35 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phan Thị T và bị cáo Trần Thị L.

Tuyên bố: Bị cáo Phan Thị T và bị cáo Trần Thị L phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Xử phạt bị cáo Phan Thị T số tiền 140.000.000 đồng (*Một Tr2 bốn mươi triệu đồng*) để sung vào Ngân sách nhà nước.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị L số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) để sung vào Ngân sách NH1 nước.

2. Về xử L1 vật chứng và các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự và Điều 47 của Bộ luật hình sự;

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 11.500.000 đồng (*Mười một triệu năm Tr2 nghìn đồng*) của bị cáo Phan Thị T để đảm bảo thi H1nh hình phạt tiền và các khoản truy thu nộp Ngân sách nhà nước đối với bị cáo.

- Tịch thu tiêu hủy: Sim điện thoại số 0919.648.102.

- Tịch thu sung vào Ngân sách NH1 nước: 01 điện thoại di động bàn phím nhãn hiệu NOKIA, màu đen xám, số seri 1: 356933115082739, số seri 2: 356933115382733.

- Buộc bị cáo Phan Thị T nộp tổng số tiền 386.799.088 đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn không trăm tám mươi tám đồng*) để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

- Buộc những người vay tiền phải trả và nộp lại tổng số tiền nợ gốc chưa trả đủ cho bị cáo Phan Thị T là 97.900.000 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước; người trả và số tiền trả cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị Ng 30.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thạch 35.000.000 đồng, bà Dương Thị Đ 27.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị B1 5.900.000 đồng.

- Buộc bị cáo Phan Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ng số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Nguyễn Thị Ng có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Phan Thị T không thanh toán đủ số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Giao Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận tiếp tục tạm giữ số tiền 11.500.000 đồng (*Mười một triệu năm Tr2 nghìn đồng*) đang quản lý theo Phiếu ủy nhiệm chi số 59 ngày 29/02/2024 chuyển từ tài khoản tạm gửi của Công an huyện Ninh Hải số TK 3949.0.9056132 đến tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải số TK 3949.0.1047597 mở tại Kho bạc nhà nước huyện Ninh Hải, biên lai thu tiền số 0000976 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải và vật chứng đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/3/2024 với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ninh Hải để thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Phan Thị T và bị cáo Trần Thị L mỗi người phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án quyền kháng cáo trong hạn 15

ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/4/2024). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Hải;
- C1 an huyện Ninh Hải;
- Chi cục THADS huyện Ninh Hải;
- Thi H1nh án phạt tù;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận;
- UBND TT Khánh Hải;
- UBND xã Vĩnh Hải;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH1ÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghiêm